

Số: 83 / QĐ- DTNT

Tuy Đức, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách Quý IV năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS & THPT TUY ĐỨC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 468 /QĐ- SGDDT ngày 07/08/2025 của Sở giáo dục và đào tạo về việc giao dự toán ngân sách NN năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1067 /QĐ- SGDDT ngày 12/11/2025 của Sở giáo dục và đào tạo về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách NN năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1329 /QĐ- SGDDT ngày 25/12/2025 của Sở giáo dục và đào tạo về việc giao bổ sung dự toán ngân sách NN năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1067 /QĐ- SGDDT ngày 12/11/2025 của Sở giáo dục và đào tạo về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách NN năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1395 /QĐ- SGDDT ngày 30/12/2025 của Sở giáo dục và đào tạo về việc giao bổ sung dự toán ngân sách NN năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách Quý IV năm 2025 của Trường PTDTNT THCS & THPT Tuy Đức (theo biểu 03 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các phòng ban, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT, KT
- Dán bảng công khai
- Đăng tải Website

P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đăng Hưng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý IV năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

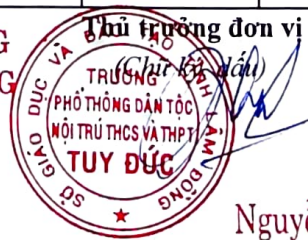
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		5.044.305.341		
I	Nguồn ngân sách trong nước		5.044.305.341		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		5.044.305.341		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.515.531.741		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.528.773.600		

KT / HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đăng Hưng

Thuyết minh chi tiết

STT	Nội dung chi	Số tiền
I	Chi tiền lương và thu nhập	
1	Tiền lương	492.164.967
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
3	Phụ cấp lương	762.642.531
4	Các khoản đóng góp	120.253.525
5	Tiền thưởng	
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.020.000
7	Công tác phí	36.450.000
8	Chi cho công tác Đảng (phụ cấp cấp ủy)	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	7.163.654
2	Vật tư văn phòng	19.397.000
3	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.760.300
4	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc, hội nghị	4.306.991
5	Chi phí thuê mướn	40.666.512
6	Chi khác	4.418.181
7	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	
8	Mua sắm tài sản vô hình	
III	Chi hỗ trợ	
1	Phúc lợi tập thể	5.288.080
IV	Chi khác	
1	Chi khác	
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	1.515.531.741

➤ Nguồn ngân sách tỉnh không thực hiện tự chủ:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Số tiền
I	Nguồn TTLT 109 (nay là Nghị định 66)	3.528.773.600
1	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	2.681.640.000
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	134.341.100
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.950.000
2	Hỗ trợ tiền tàu xe về dịp tết và dịp nghỉ hè	
3	Chi phí thuê mướn	
4	Thanh toán dịch vụ công cộng (Điện, nước)	40.349.050
5	Sách báo tạp chí thư viện	
6	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	450.793.450
7	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình hạ tầng cơ sở khác	0
II	Thăm tặng quà tết	
III	Tiền thưởng Nghị định 73	199.000.000
	Đào tạo	5.700.000
	Tổng cộng	0